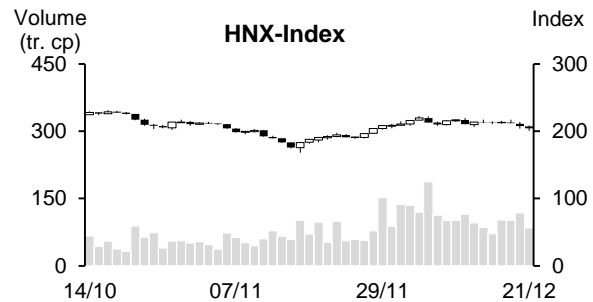
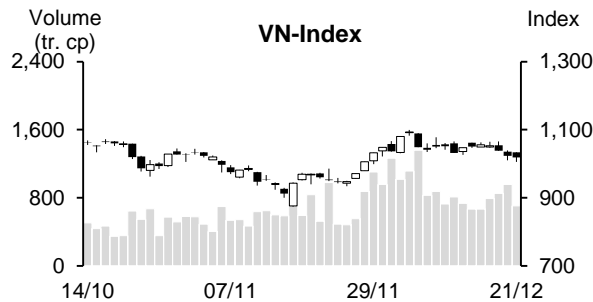


21/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,018.88	-0.42%	1,033.10	0.32%	204.46	-1.48%
Tổng KLGD (tr. cp)	857.50	-20.28%	230.47	-25.68%	94.68	-29.94%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	703.74	-26.25%	212.87	-24.93%	84.11	-28.71%
TB 20 phiên (tr. cp)	866.20	-18.75%	278.76	-23.64%	104.97	-19.87%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,417	-17.47%	5,032	-27.62%	1,355	-22.99%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,710	-27.96%	4,610	-25.15%	1,103	-29.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,858	-22.72%	6,332	-27.21%	1,394	-20.89%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	119	24%	14	47%	52	24%
Số mã giảm	298	61%	13	43%	121	56%
Số mã đứng giá	74	15%	3	10%	45	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp với đà giảm được thu hẹp. Trong phiên sáng, mặc dù thanh khoản ảm đạm và độ rộng thị trường nghiêng hẳn về số mã giảm điểm, VN-Index vẫn nhích tăng nhẹ và duy trì sắc xanh trong phần thời gian giao dịch nhờ lực đỡ từ các cổ phiếu trụ, đặc biệt là nhóm ngân hàng. Ở chiều ngược lại, bất động sản, chứng khoán và thép gây sức ép lớn đối với chỉ số. Bước sang phiên chiều, thị trường dần chuyển biến tiêu cực khi ghi nhận lực bán gia tăng mạnh. VN-Index lao dốc 1 mạch về gần mốc 1,000 điểm với số lượng mã giảm sàn tăng vọt. Tuy nhiên, một lần nữa nhóm ngân hàng lại nổi sóng cứu thị trường. Nổi bật là những cái tên như VPB, STB hay ACB. Ngoài ra, VHM, MSN cũng có tín hiệu bắt đáy khá tốt. Qua đó, VN-Index thu hẹp đà giảm và chốt phiên với mức giảm nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MACD cắt xuống dưới Signal xác nhận tín hiệu bán, cho thấy xu hướng giảm có thể còn tiếp diễn. Thêm vào đó, đường +DI nằm dưới -DI cho tín hiệu áp lực điều chỉnh đang hiện hữu và đường RSI hướng xuống dưới vùng 47 cho thấy chỉ số có thể sớm suy giảm về vùng hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thủng MA20 và MA50, kèm theo đường MACD cho tín hiệu cắt xuống Signal hàm ý xác nhận tín hiệu bán và chỉ số có thể sớm duy giảm về hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang quay lại xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời PTB – Bán CTI

Cổ phiếu quan sát: TLG, VCS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Chốt lời	22/12/22	45	43.55	3.3%	53.7	23.3%	41.2	-5.4%	Đà tăng chứng lại
2	CTI	Bán	22/12/22	11.8	12.05	-2.1%	15.2	26.1%	11.4	-5.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TLG	Quan sát mua	22/12/22	49.75	56-58	Tín hiệu điều chỉnh gần đây không quá tiêu cực với vol giảm thấp dần + xuất hiện nền rút chân duy trì trên các đường MA -> khả năng có thể sắp hồi phục trở lại
2	VCS	Quan sát mua	22/12/22	56.3	64-68	Hai phiên điều chỉnh không quá xấu khi không tạo mẫu hình đảo chiều và đi kèm vol giảm thấp dần + về gần hỗ trợ 51-53 -> khả năng nhịp hồi có thể còn tiếp diễn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	29.5	26.2	12.6%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	SKG	Mua	16/12/22	14.4	14.85	-3.0%	16.5	11.1%	14.1	-5.1%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước mở lại kênh hút tiền sau hơn 1 tháng tạm dừng

NHNN đã chào thầu thành công 20.000 tỷ đồng tín phiếu kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4,39%. Lần gần nhất Nhà điều hành chào thầu tín phiếu diễn ra trong thời gian 15/11 - 18/11 với quy mô 40.000 tỷ, kỳ hạn 28 ngày và lãi suất dao động 4,5 - 6%.

Song hành với việc mở lại kênh hút thanh khoản, NHNN tiếp tục dừng nghiệp vụ mua kỳ hạn giấy tờ có giá (OMO) 91 ngày. Trong ba phiên vừa qua, NHNN chỉ còn sử dụng nghiệp vụ OMO 14 ngày và 7 ngày để hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng với quy mô đạt gần 15.000 tỷ đồng.

Trước đó, NHNN đã liên tục cung ứng thanh khoản kỳ hạn dài cho các ngân hàng thông qua nghiệp vụ OMO 91 ngày với khối lượng đều đặn gần 3.000 tỷ/phiên trong giai đoạn 7/12 - 15/12, tổng lượng cung ứng cho hệ thống đạt gần 21.000 tỷ.

Với việc mở lại kênh tín phiếu và giảm lượng OMO hỗ trợ, NHNN đã hút ròng khỏi hệ thống gần 31.500 tỷ trong hai phiên đầu tuần. Số OMO đang lưu hành giảm về còn 58.285 tỷ đồng, trong khi số tín phiếu lưu hành tăng lên 20.000 tỷ.

4 ngành công nghiệp trọng điểm TP.HCM tăng gần 20% trong năm 2022

Theo báo cáo của Sở Công Thương TPHCM, nhóm ngành hóa dược - cao su - nhựa, chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 26,5%; Nhóm ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 28,2%. Nhóm ngành cơ khí có chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 11,3%.

Trong khi đó, nhóm ngành sản xuất hàng điện tử chịu nhiều tác động từ giá nguyên liệu tăng, chuỗi cung ứng sản xuất linh kiện có thời điểm bị gián đoạn. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong ngành đã nỗ lực duy trì chuỗi cung ứng, chỉ số IIP năm 2022 ước tăng 5,8% (cùng kỳ giảm 17,8%).

Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 ước tăng 17,3% so cùng kỳ; trong đó 04 nhóm ngành công nghiệp trọng điểm ước tăng 19,92% so cùng kỳ, cao hơn 2,6 điểm % so với mức tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp.

Giá xăng giảm 500 đồng/lít, về mức thấp nhất trong hơn 1 năm

Chiều 21/12, liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu theo chu kỳ. Mỗi lít xăng RON 95-III giảm 500 đồng, về mức 20,700 đồng một lít. Xăng E5 RON 92 có giá mới 19,970 đồng, tức giảm 370 đồng.

Tương tự, giá dầu kỳ điều hành này cũng tiếp tục giảm. Cụ thể, dầu diesel giảm 70 đồng/lít còn 21,600 đồng/lít. Hiện, giá dầu vẫn cao hơn giá xăng trong nước.

PNJ báo lãi 11 tháng đạt hơn 1.600 tỷ đồng, gần gấp đôi cùng kỳ

CTCP Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận (mã PNJ) vừa công bố ước tính kết quả kinh doanh tháng 11/2022 tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ, ghi nhận doanh thu thuần đạt 2.529 tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế đạt 152 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ.

Lũy kế 11 tháng doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của PNJ lần lượt đạt 31.063 tỷ đồng, tăng 85,4% so với cùng kỳ và 1.639 tỷ đồng, tăng 96,1% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp trung bình đạt 17,4% so với mức 18,4% cùng kỳ do sự thay đổi cơ cấu hàng bán và sự ảnh hưởng của lạm phát.

Như vậy, kết thúc 11 tháng công ty đã hoàn thành 120% kế hoạch doanh thu và 124% kế hoạch lợi nhuận năm 2022.

Hóa An sắp tạm ứng cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30%

CTCP Hóa An (HOSE: DHA) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 03/01/2023.

Cụ thể, ngày 04/01/2023, DHA sẽ chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30%. Với gần 15 triệu cp đang lưu hành, ước tính DHA cần chi hơn 44 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến vào 13/01/2023.

Về kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm, Hóa An ghi nhận doanh thu thuần 272 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lãi ròng lại giảm 29%, xuống 40 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính tăng cao, gấp 16.3 lần cùng kỳ năm trước.

Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) ước lỗ 700 tỷ đồng quý 4/2022

CTCP Lọc hoá dầu Bình Sơn (mã CK: BSR) cho biết doanh nghiệp đã hoàn thành vượt mức tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2022. Theo đó, doanh thu BSR cả năm 2022 ước đạt 165.500 tỷ đồng tăng 64%, lợi nhuận sau thuế đạt 12.176 tỷ đồng, tăng 82% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, BSR đã vượt 81% mục tiêu về doanh thu và gấp 9 lần mục tiêu về lợi nhuận cho cả năm.

Riêng quý 4/2022, doanh thu của công ty ước đạt 38.780 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, Lọc hoá dầu Bình Sơn ước tính sẽ lỗ sau thuế khoảng 723 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ có lãi tới 2.675 tỷ đồng.

Ngoài ra, tính đến ngày 8/12, chỉ tiêu sản lượng của NMLD Dung Quất đã đạt mốc kế hoạch năm 2022 là 6.499.087 tấn, về đích sớm 23 ngày và dự kiến cả năm, BSR sẽ sản xuất khoảng 7 triệu tấn sản phẩm các loại.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	17,650	2.02%	0.06%
VNM	79,700	1.27%	0.05%
STB	23,550	4.90%	0.05%
VHM	48,500	0.62%	0.03%
SAB	175,000	1.16%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	18,500	4.52%	0.18%
HTP	34,000	4.62%	0.05%
PTI	41,000	2.50%	0.03%
TIG	8,600	4.88%	0.03%
SLS	124,500	4.45%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	54,900	-1.79%	-0.09%
GAS	103,500	-1.24%	-0.06%
CTG	27,500	-1.79%	-0.06%
NVL	15,200	-6.75%	-0.05%
HVN	14,250	-4.36%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	18,800	-9.62%	-0.20%
VCS	56,300	-5.22%	-0.20%
KSF	69,500	-2.25%	-0.19%
PVS	21,800	-3.11%	-0.13%
SHS	9,100	-4.21%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	14,650	-3.62%	37,816,326
STB	23,550	4.90%	35,451,240
NVL	15,200	-6.75%	34,319,502
HPG	18,900	-0.53%	27,712,966
HAG	8,910	6.96%	27,034,724

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	-4.21%	22,237,838
CEO	18,800	-9.62%	13,951,461
PVS	21,800	-3.11%	4,819,706
IDJ	8,100	-3.57%	3,252,827
MBS	13,000	-2.99%	3,237,144

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	23,550	4.90%	821.8
VND	14,650	-3.62%	550.9
NVL	15,200	-6.75%	528.2
HPG	18,900	-0.53%	522.9
SSI	19,300	-2.53%	507.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	18,800	-9.62%	273.1
SHS	9,100	-4.21%	201.8
PVS	21,800	-3.11%	106.8
IDC	34,000	-1.45%	91.3
MBS	13,000	-2.99%	41.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

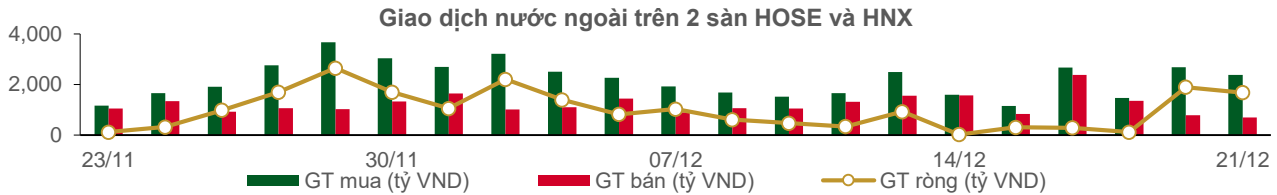
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	81,223,870	2,269.22
MSB	21,001,000	267.65
TPB	6,750,000	157.25
VSC	4,814,900	148.68
OPC	4,771,800	141.96

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	4,045,000	129.92
NTP	1,216,773	42.83
NVB	2,057,700	33.03
EID	718,000	17.95
VC3	274,400	7.82

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	96.69	2,350.04	34.77	691.65	61.92	1,658.39
HNX	1.10	30.57	0.18	2.92	0.92	27.65
Tổng 2 sàn	97.79	2,380.61	34.96	694.57	62.83	1,686.04



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
EIB	28,800	43,705,400	1,223.76
HPG	18,900	4,262,100	80.28
VND	14,650	3,956,500	57.57
VNM	79,700	714,400	57.20
STB	23,550	2,363,500	55.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	34,000	629,600	21.75
PVS	21,800	100,300	2.19
CEO	18,800	72,100	1.44
PVI	45,700	30,100	1.37
VCS	56,300	18,600	1.09

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	23,550	3,610,000	83.76
VCB	78,700	565,700	45.18
E1VFN30	17,430	2,488,800	43.65
FUEVFN30	22,390	1,733,900	38.89
VRE	26,000	1,260,800	32.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	34,000	34,900	1.20
SHS	9,100	50,000	0.46
PSE	11,400	17,400	0.20
PMB	10,400	15,600	0.16
TIG	8,600	13,400	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EIB	28,800	43,547,100	1,219.18
HPG	18,900	2,861,900	53.65
NVL	15,200	2,925,300	45.20
SHB	10,450	4,187,000	44.06
SBT	14,550	2,739,400	39.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	34,000	594,700	20.55
PVS	21,800	100,210	2.18
PVI	45,700	30,000	1.37
CEO	18,800	67,100	1.34
VCS	56,300	17,300	1.01

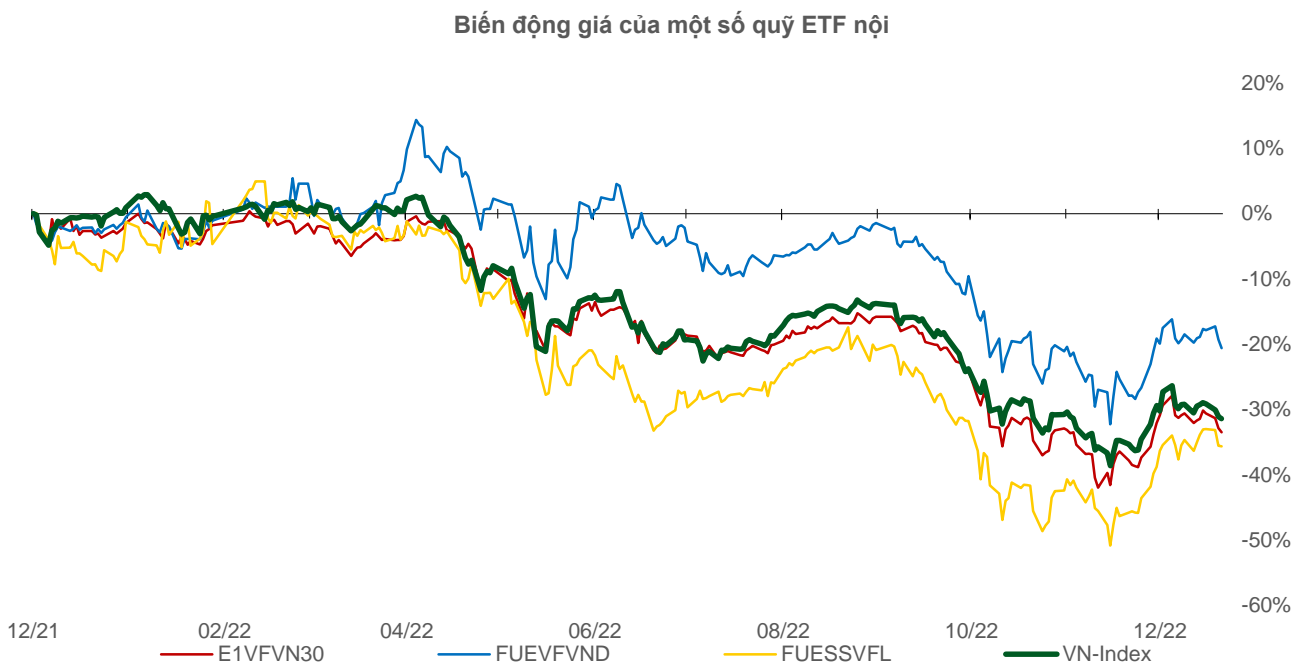
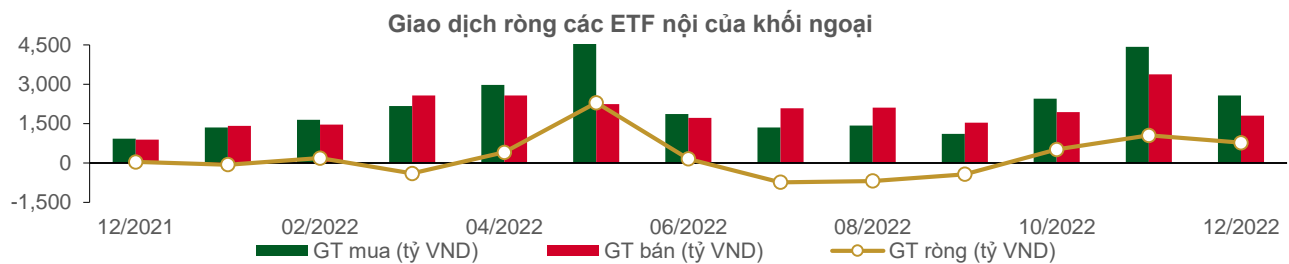
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	23,550	(1,246,500)	(28.55)
VIC	54,900	(185,000)	(10.08)
NKG	13,800	(721,100)	(9.92)
FUEVFN30	22,390	(365,100)	(8.18)
VRE	26,000	(246,000)	(6.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TIG	8,600	(13,400)	(0.12)
API	9,600	(10,000)	(0.09)
L14	45,400	(1,500)	(0.07)
SHS	9,100	(5,900)	(0.06)
NAG	13,800	(4,000)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,430	-0.9%	3,039,000	53.33	E1VFN30	44.90	43.65	1.26
FUEMAV30	12,160	0.1%	18,700	0.23	FUEMAV30	0.21	0.04	0.17
FUESSV30	12,600	-1.2%	6,500	0.08	FUESSV30	0.05	0.01	0.04
FUESSV50	14,050	-1.1%	606,300	8.81	FUESSV50	0.02	4.38	(4.36)
FUESSVFL	14,650	-0.2%	426,700	6.30	FUESSVFL	6.13	5.99	0.14
FUEVFN30	22,390	-1.6%	1,949,271	43.70	FUEVFN30	30.70	38.89	(8.18)
FUEVN100	13,150	0.3%	63,700	0.84	FUEVN100	0.55	0.58	(0.04)
FUEIP100	7,200	-1.2%	53,200	0.39	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,760	0.7%	50,900	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,160	-1.1%	8,300	0.07	FUEDCMID	0.06	0.00	0.05
FUEKIVFS	8,480	-2.0%	50,400	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			6,272,971	114.53	Tổng cộng	83.00	93.91	(10.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	40	-33.3%	66,390	13	22,800	7	(33)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	310	-6.1%	47,340	100	22,800	155	(155)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	90	-18.2%	1,320	23	77,200	5	(85)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	60	-25.0%	10,660	13	77,200	27	(33)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	320	0.0%	11,100	100	77,200	183	(137)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	710	-1.4%	12,200	253	77,200	445	(265)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	370	-2.6%	680	71	77,200	177	(193)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,170	0.9%	1,560	167	77,200	1,146	(24)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	20	-33.3%	3,780	13	16,800	0	(20)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	390	-4.9%	11,700	97	16,800	134	(256)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	140	-12.5%	4,610	79	16,800	12	(128)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	0.0%	18,180	6	18,900	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	0.0%	4,900	13	18,900	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	200	-4.8%	22,460	97	18,900	37	(163)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	160	-56.8%	21,280	5	18,900	97	(63)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	-66.7%	990	5	18,900	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	190	-9.5%	1,010	79	18,900	8	(182)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	-50.0%	120,340	13	18,900	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	150	-6.3%	259,660	100	18,900	44	(106)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	690	-6.8%	1,710	71	18,900	145	(545)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	400	-11.1%	224,750	70	18,900	81	(319)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,410	0.7%	49,510	167	18,900	1,056	(354)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	150	-21.1%	23,500	97	25,100	10	(140)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	10	0.0%	10,790	5	25,100	0	(10)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	70	-22.2%	1,010	79	25,100	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	140	13	25,100	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	40	-20.0%	8,980	13	17,700	5	(35)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	10	0.0%	24,900	5	17,700	0	(10)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	10	0.0%	162,930	13	17,700	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	0.0%	119,600	100	17,700	24	(96)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	200	0.0%	122,720	253	17,700	74	(126)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	540	-3.6%	1,120	70	17,700	116	(424)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,190	1.7%	23,590	167	17,700	754	(436)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	40	300.0%	5,520	6	94,900	0	(40)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	10	0.0%	1,080	13	94,900	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	20	0.0%	38,600	19	94,900	0	(20)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	360	-2.7%	4,870	97	94,900	151	(209)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	50	-28.6%	1,290	23	94,900	13	(37)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	290	-3.3%	5,090	79	94,900	109	(181)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	550	3.8%	2,110	71	94,900	228	(322)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	780	-2.5%	15,190	167	94,900	913	133	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	0	19	46,400	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	26,550	5	46,400	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	130	30.0%	660	79	46,400	17	(113)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	4,610	13	46,400	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	0.0%	58,710	100	46,400	2	(68)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	480	-5.9%	14,360	167	46,400	380	(100)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	0	6	15,200	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	0	13	15,200	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	19	15,200	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	90	-10.0%	4,040	97	15,200	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	70	-12.5%	42,700	79	15,200	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPDR2204	10	0.0%	0	13	12,000	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	90	-10.0%	660	97	12,000	0	(90)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	90	0.0%	6,800	70	12,000	0	(90)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	190	0.0%	8,560	13	109,600	152	(38)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	60	0.0%	0	19	109,600	1	(59)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	50	-37.5%	1,370	23	109,600	45	(5)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	180	-10.0%	61,660	97	10,450	48	(132)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	50	-28.6%	740	23	10,450	8	(42)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	110	-8.3%	22,550	79	10,450	20	(90)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	0.0%	36,270	110	10,450	25	(135)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	780	-1.3%	8,890	167	10,450	709	(71)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	100.0%	62,420	6	23,550	85	45	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	80	-27.3%	31,800	13	23,550	59	(21)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	750	78.6%	42,090	19	23,550	653	(97)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	890	17.1%	108,610	97	23,550	610	(280)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	40	100.0%	147,390	13	23,550	70	30	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	390	30.0%	182,480	100	23,550	463	73	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	890	43.6%	7,530	71	23,550	796	(94)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,230	3.4%	49,940	70	23,550	1,010	(220)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,100	20.9%	84,600	70	23,550	850	(250)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	2,060	23	27,700	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	12,010	5	27,700	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	10	0.0%	10,020	5	27,700	0	(10)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	40	13	27,700	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	110	-8.3%	21,470	100	27,700	5	(105)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	270	0.0%	48,020	253	27,700	64	(206)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	170	0.0%	0	71	27,700	8	(162)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,420	-6.6%	49,800	167	27,700	1,049	(371)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	420	-8.7%	3,770	97	21,600	113	(307)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	62,510	13	21,600	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	0	6	48,500	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	960	13	48,500	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	140	7.7%	16,000	97	48,500	4	(136)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	140	0.0%	43,110	79	48,500	2	(138)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	20	0.0%	63,180	13	48,500	0	(20)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	230	0.0%	13,970	100	48,500	42	(188)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	480	-2.0%	22,950	253	48,500	134	(346)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	510	24.4%	29,130	70	48,500	112	(398)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	690	3.0%	16,080	167	48,500	312	(378)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	10	0.0%	0	6	111,600	0	(10)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	270	0.0%	3,270	97	111,600	43	(227)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	230	0.0%	4,090	79	111,600	32	(198)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,030	3.0%	46,060	97	79,700	802	(228)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	640	3.2%	18,800	79	79,700	361	(279)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,220	7.3%	11,820	71	79,700	1,663	(557)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,600	1.6%	2,720	167	79,700	2,363	(237)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	60	-25.0%	540	23	17,650	4	(56)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	20	0.0%	57,270	13	17,650	0	(20)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	290	3.6%	34,390	100	17,650	106	(184)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-7.9%	21,640	253	17,650	189	(161)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	800	1.3%	3,270	71	17,650	264	(536)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	30	0.0%	95,690	6	26,000	0	(30)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	310	-3.1%	26,630	97	26,000	145	(165)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	180	-18.2%	8,960	23	26,000	47	(133)	30,000	2.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2213	290	0.0%	12,180	79	26,000	74	(216)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	60	-25.0%	15,260	13	26,000	33	(27)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	620	0.0%	13,020	100	26,000	453	(167)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	680	-2.9%	10,520	253	26,000	494	(186)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,300	-6.5%	1,190	71	26,000	639	(661)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	470	-6.0%	54,940	70	26,000	226	(244)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	710	6.0%	10,570	167	26,000	613	(97)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	78,700	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	38,600	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,500	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,700	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,800	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,650	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,800	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,600	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	15,450	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,700	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	12,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,350	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,450	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	45,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	23,100	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,309	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	68,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	33,750	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,450	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	26,500	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	13,000	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	48,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,500	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	25,100	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	46,400	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	72,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	79,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	175,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	103,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1

PLX	HOSE	29,500	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,312	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	85,400	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	62,400	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
TCM	HOSE	54,000	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
STK	HOSE	25,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn